

## THÔNG BÁO

### Về việc đăng ký học phần và đóng học phí Học kỳ 1 Năm học 2025-2026 Dành cho sinh viên đại học chính qui - mã học kỳ: 2531

#### 1. Quy định chung

1.1 Sinh viên chỉ đăng ký học phần (ĐKHP) online theo kế hoạch học tập cá nhân đã điều chỉnh và được Giảng viên phụ trách lớp ngành duyệt.

1.2 Sinh viên khóa 2023, 2024 học theo thời khóa biểu của trường, chỉ ĐKHP online các học phần Giáo dục thể chất, tự chọn tự do, học cải thiện và học lại.

1.3 Sinh viên ĐKHP Học kỳ 1 tối đa 24 tín chỉ, tối thiểu 12 tín chỉ. Riêng khóa 2023, 2024 học theo số tín chỉ của lộ trình mẫu.

#### 1.4 Đóng học phí và hoàn phí

##### 1.4.1. Thông tin học phí

a) Sinh viên có thể xem hoặc tra cứu học phí tại App Hoa Sen, mục Học phí hoặc xem chi tiết học phí tương ứng từng học phần ở Phiếu kết quả ĐKHP xuất từ httsv, trên giao diện phiếu có mã QR dùng để thanh toán học phí.

b) Hình thức đóng: thanh toán chuyển khoản hoặc đóng bằng tiền mặt qua 1 trong 2 ngân hàng với thông tin sau:

#### ❖ Ngân hàng Thương Mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Tên tài khoản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
- Số tài khoản: **130 307 2458**
- Chi nhánh: BIDV chi nhánh Sở giao dịch 2

#### ❖ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank –MSB)

- Tên tài khoản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
- Số tài khoản: **040 0101 009 1963**
- Chi nhánh: MSB chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

**Cú pháp chuyển khoản: MSSV [...], họ tên sinh viên, mã kỳ 2531**

##### 1.4.2. Về bảo lưu học phí:

a) Sinh viên chưa hoàn tất ĐỦ học phí theo mốc thời gian quy định sẽ bị hủy toàn bộ học phần đã đăng ký. Trường hợp sinh viên đóng trễ hơn mốc thời gian đã quy định, học phí sẽ kết chuyển HK kế tiếp;

b) Trường không áp dụng chính sách đóng học phí theo nhiều đợt trong Học kỳ 1 năm học 2025-2026;

c) Sinh viên nộp đơn xin hủy học phần với lý do bất khả kháng phải kèm theo minh chứng, được xem xét hủy học phần và xử lý học phí như sau:

- Được bảo lưu 100% học phí nếu nộp đơn kèm đầy đủ minh chứng phù hợp trước ngày bắt đầu học kỳ ít nhất 07 ngày (*Ví dụ: ngày 15/9/2025 bắt đầu HK, sinh viên cần nộp đơn trước ngày 08/9/2025 để được xem xét bảo lưu 100% học phí*);

- Được bảo lưu 60% học phí nếu nộp đơn kèm theo đầy đủ minh chứng phù hợp trong vòng 07 ngày trước khi học kỳ bắt đầu (*Ví dụ: sinh viên nộp đơn từ ngày 08/9/2025 đến trước ngày 15/9/2025 thì bảo lưu 60%*);

- Trường không giải quyết đề nghị học phí kể cả trong trường hợp sinh viên nộp đơn kèm đầy đủ minh chứng phù hợp tính từ ngày đầu tiên của học kỳ.

## 2. Mốc thời gian đăng ký học phần online

| STT                                     | Khóa đăng ký học phần                                                                                                                                                                                                                                                            | Mốc thời gian thực hiện                          | Thời hạn đóng học phí                                                                                                     |  |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Duyệt và điều chỉnh Kế hoạch học tập |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                                                                                                                           |  |
| 1.1                                     | Sinh viên lập/điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân                                                                                                                                                                                                                                | Từ 13h00 ngày 25/7/2025 đến 17h00 ngày 29/7/2025 | httpsv.hoasen.edu.vn                                                                                                      |  |
| 1.2                                     | Giảng viên phụ trách lớp ngành duyệt kế hoạch học tập cá nhân của sinh viên                                                                                                                                                                                                      | Từ 08h00 ngày 28/7/2025 đến 17h00 ngày 30/7/2025 |                                                                                                                           |  |
| 2. Xem thời khóa biểu các khóa add cứng |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                                                                                                                           |  |
| 2.1                                     | <div>- Khóa 2023, 2024 (trừ Sinh viên diện xét miễn học);</div> <div>- Khóa 2022 của 4 ngành: Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Nghệ thuật số.</div> <div>Sinh viên được xếp cứng Thời khóa biểu (TKB). Sinh viên xem TKB trên httpsv.hoasen.edu.vn</div> | Từ 13h30 ngày 01/8/2025                          | <div>- Từ 13h30 ngày 01/8/2025 đến ngày 18/08/2025</div> <div>- Sinh viên đóng HP tại ngân hàng ghi mã kỳ thu 2531.</div> |  |
| 3. Đăng ký học phần online              |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |                                                                                                                           |  |
| 3.1                                     | <div>- Khóa 2018 trở về trước đã có quyết định gia hạn thời gian học tập</div> <div>- Khóa 2019, 2020, 2021</div>                                                                                                                                                                | Từ 13h30 ngày 01/8/2025 đến 10h00 ngày 04/8/2025 |                                                                                                                           |  |
|                                         | <div>- Khóa 2022</div> <div>- Khóa 2023 diện xét miễn học-Tự đăng ký</div> <div>- Khóa 2024 diện xét miễn học-Tự đăng ký</div>                                                                                                                                                   | Từ 13h30 ngày 04/8/2025 đến 10h00 ngày 06/8/2025 |                                                                                                                           |  |

|                                                         |                                                                                                                                                                          |                                                                                                |                                                                                                               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2                                                     | <b>- Tất cả các Khóa: Khóa 2018 trở về trước đã có quyết định gia hạn thời gian học tập, ĐH 2019 đến 2022</b><br><b>- Khóa 2023, 2024 diện xét miễn học- Tự đăng ký.</b> | <b>Điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân</b><br>Từ 10h00 ngày 06/8/2025 đến 16h00 ngày 11/8/2025 | <b>- Từ 13h30 ngày 01/8/2025 đến ngày 18/08/2025</b><br>- Sinh viên đóng HP tại ngân hàng ghi mã kỳ thu 2531. |
|                                                         |                                                                                                                                                                          | <b>Đăng ký học phần</b><br>Từ 13h30 ngày 06/8/2025 đến 16h00 ngày 11/8/2025                    |                                                                                                               |
| 3.3                                                     | Hủy học phần do chưa hoàn tất học phí                                                                                                                                    | <b>Ngày 20/8/2025</b>                                                                          | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| <b>4. Mốc thời gian đăng ký học phần online bổ sung</b> |                                                                                                                                                                          |                                                                                                |                                                                                                               |
| 4.1                                                     | Sinh viên điều chỉnh kế hoạch học tập cá nhân để ĐKHP-bổ sung                                                                                                            | Từ 13h30 ngày 20/8/2025 đến 16h00 ngày 25/8/2025                                               | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 4.2                                                     | Giảng viên phụ trách lớp ngành duyệt kế hoạch học tập cá nhân để sinh viên ĐKHP- bổ sung                                                                                 | Từ 13h30 ngày 20/8/2025 đến 16h00 ngày 25/8/2025                                               | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 4.3                                                     | <b>ĐKHP bổ sung dành cho:</b><br>Khóa 2023, 2024 có lộ trình mẫu học phần tự chọn ( tự chọn tự do, giáo dục thể chất, học lại...)                                        | Từ 09h30 ngày 22/8/2025 đến 16h00 ngày 26/8/2025                                               | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 4.4                                                     | <b>ĐKHP bổ sung dành cho:</b> Sinh viên đã ĐKHP có nhu cầu đăng ký thêm khi lớp HP còn khả năng tiếp nhận                                                                | Từ 13h30 ngày 22/8/2025 đến 16h00 ngày 26/8/2025                                               |                                                                                                               |
| 4.5                                                     | Thời gian đóng học phí                                                                                                                                                   | Từ 09h30 ngày 22/8/2025 đến 29/08/2025                                                         | Tại ngân hàng                                                                                                 |
| 4.6                                                     | Xử lý chuyển dữ liệu ĐKHP-bổ sung vào đợt chính                                                                                                                          | Từ 08h00 đến 12h00<br>Ngày 27/8/2025                                                           | Sinh viên không xem thời khóa biểu và không đóng học phí                                                      |
| 4.7                                                     | Hủy kết quả ĐKHP do chưa hoàn tất đủ học phí đợt bổ sung                                                                                                                 | Ngày 04/9/2025                                                                                 | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 4.8                                                     | Công bố danh sách sinh viên và lớp HP bị hủy do không đủ sĩ số                                                                                                           | 13h30 ngày 04/9/2025                                                                           | Qua email và<br>httsv.hoasen.edu.vn                                                                           |
| 4.9                                                     | Sinh viên xem lại TKB đi học                                                                                                                                             | 05/9/2025                                                                                      | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 4.10                                                    | <b>Ngày bắt đầu học</b>                                                                                                                                                  | <b>15/9/2025</b>                                                                               | Theo TKB đã ĐKHP                                                                                              |
| <b>5. Đăng ký các học phần của khóa 2025</b>            |                                                                                                                                                                          |                                                                                                |                                                                                                               |
| 5.1                                                     | SV điều chỉnh KHHT-CN để ĐKHP-bổ sung với Khóa 2025                                                                                                                      | Từ 13h30 ngày 04/9/2025 đến 16h00 ngày 12/9/2025                                               | httsv.hoasen.edu.vn                                                                                           |
| 5.2                                                     | GVLN duyệt KHHT-CN để SV ĐKHP- bổ sung với Khóa 2025                                                                                                                     | Từ 13h30 ngày 04/9/2025 đến 16h00 ngày 12/9/2025                                               |                                                                                                               |

|     |                                                                        |                                                  |                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|
| 5.3 | ĐKHP-bổ sung với Khóa 2025                                             | Từ 13h30 ngày 10/9/2025 đến 16h00 ngày 12/9/2025 |                      |
| 5.4 | <b>Đóng học phí HP bổ sung với Khóa 2025</b>                           | Từ 13h30 ngày 10/9/2025 đến ngày 17/9/2025       | Tại ngân hàng        |
| 5.5 | Hủy kết quả ĐKHP do chưa hoàn tất đủ học phí đợt bổ sung với khóa 2025 | 13h00 ngày 19/9/2024                             | httpsv.hoasen.edu.vn |
| 5.6 | Sinh viên xem lại TKB đi học                                           | 24/9/2025                                        | httpsv.hoasen.edu.vn |
| 5.7 | <b>Ngày bắt đầu học kỳ Khóa 2025</b>                                   | <b>29/9/2025</b>                                 | Theo TKB đã ĐKHP     |

### 3. Thông tin liên hệ

#### 3.1. Về học phí

- a) Email: [hocphi@hoasen.edu.vn](mailto:hocphi@hoasen.edu.vn);
- b) Điện thoại: (028) 73091991, Ext: 4635, 4636 hoặc 4675 trong giờ hành chính: Buổi sáng từ 8h00 đến 12h00 và buổi chiều từ 13h00 đến 17h00, các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu;
- c) Trực tiếp: Phòng Tài chính - Kế toán (P.101 - Trụ sở chính Nguyễn Văn Tráng, số 8 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, TP.Hồ Chí Minh).

#### 3.2. Về sự cố liên quan đến ĐKHP

- a) Email: [dkmh@hoasen.edu.vn](mailto:dkmh@hoasen.edu.vn);
- b) Điện thoại: (028) 73091991, Ext: 4845 hoặc 4848 hoặc 4844 trong thời gian ĐKHP;
- c) Trực tiếp Bộ phận hỗ trợ ĐKHP:
- P.003 Cơ sở Quang Trung 2, lô 10 CVPM Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM.
  - P.103 Trụ sở chính Nguyễn Văn Tráng, số 8 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, TP.HCM.
  - P.105 Cơ sở Thành Thái, 7/1 Thành Thái, phường Diên Hồng, TP.HCM.

**Lưu ý:** Trong thời gian đăng ký học phần, bộ phận Kế hoạch - P.ĐTĐH có làm việc trực tiếp tại 03 cơ sở vào Thứ Bảy, 02/8/2025, 09/8/2025, 16/8/2025 và 23/8/2025./.

#### Nơi nhận:

- TT. TT&TN-VLSV, Các khoa, GVLN, các Phòng ban (để phối hợp truyền thông);
- Sinh viên (để thực hiện)
- Thông báo (httpsv, email sinh viên);
- Lưu: ĐTĐH.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Tiến Lập**

DANH SÁCH HỌC PHẦN DỰ KIẾN MỞ  
HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026 (MÃ HK 2531)

(Đính kèm thông báo số 55/TB-ĐTĐH ngày 24 tháng 7 năm 2025)

Lưu ý: SV xem kỹ mã Học phần (HP) theo đúng yêu cầu đào tạo từng khóa để chọn đúng Mã số Học phần (Cột B\_tô Vàng).

| STT | Mã học phần | Tên học phần                                  | Tín chỉ | Tổng tiết | P. LT | P. TH | Đi thực địa | Hướng dẫn/ Bài tập | Môn học trước                                               | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------|---------|-----------|-------|-------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | AI101DV01   | Cấu trúc rời rạc                              | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | AI104D_Lập trình cơ bản                                     |         |
| 2   | AI204DV01   | Phân tích thiết kế hệ thống                   | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | AI202D_Lập trình hướng đối tượng trong Python               |         |
| 3   | AI301DE01   | Machine Learning                              | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | IT201D_Cơ sở dữ liệu                                        |         |
| 4   | AI302DV01   | Hệ hỗ trợ ra quyết định                       | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | SW102D_Lập trình hướng đối tượng EIC5/EII4                  |         |
| 5   | AI306DE01   | Data analytics                                | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | IT201D_Cơ sở dữ liệu                                        |         |
| 6   | AI402DE01   | Practical Artificial Intelligence Programming | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | - EIC5/EII4                                                 |         |
| 7   | AI403DV01   | Khai phá dữ liệu cơ bản                       | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | SW103D_Lập trình hướng đối tượng EIC6/EII5                  |         |
| 8   | AI404DV01   | Hệ quản lý tri thức                           | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | IT201D_Cơ sở dữ liệu                                        |         |
| 9   | AI405DE01   | AI Development Tools & Platforms              | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | SW102D_Lập trình hướng đối tượng                            |         |
| 10  | AI406DE01   | Advanced Artificial Intelligence              | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | IT201D_Cơ sở dữ liệu                                        |         |
| 11  | AI407DE01   | Robotics & Computer Vision                    | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | AI303D_Phương pháp và Công cụ trí tuệ nhân tạo EIC6/EII5    |         |
| 12  | AI409DV01   | Công nghệ tiếng nói                           | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | - EIC6/EII5                                                 |         |
| 13  | AI415DE01   | Artificial Intelligence in eCommerce          | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | - EIC6/EII5                                                 |         |
| 14  | AI416DV01   | Thực quan hóa dữ liệu                         | 3       | 60        | 30    | 30    | 0           | 0                  | -                                                           |         |
| 15  | ANH102DE03  | English Listening and Speaking 2              | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH101DE_Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 1                    |         |
| 16  | ANH203DE03  | English Listening and Speaking 3              | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH102DE_Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2                    |         |
| 17  | ANH210DE03  | English Public Speaking                       | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH102DE_Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2                    |         |
| 18  | ANH212DE03  | British and American Culture and Society      | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH104DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 1                    |         |
| 19  | ANH220DE02  | Introduction to Linguistics                   | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | -                                                           |         |
| 20  | ANH223DE02  | English Reading and Writing 3                 | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH117DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2                    |         |
| 21  | ANH225DE02  | Introduction to Corporate Communication       | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH223DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3, hoặc              |         |
| 22  | ANH228DE01  | English for Business Studies                  | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH228DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3, hoặc              |         |
| 23  | ANH229DE02  | English Grammar in Use                        | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH218DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2                    |         |
| 24  | ANH303DE03  | English Syntax and Morphology                 | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH101DE02_Reading and Writing 1                            |         |
| 25  | ANH307DE05  | English Phonetics and Phonology               | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH117DE_Viết tiếng Anh câu văn, hoặc                       |         |
| 26  | ANH314DE04  | Teaching the English Language Skills          | 3       | 60        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH220DE_Mẫu báo cáo tiếng Anh ngắn gọn                     |         |
| 27  | ANH318DE03  | Internal Communication                        | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH203DE_Kỹ năng Nghe và Nói 3                              |         |
| 28  | ANH308DE04  | Introduction to Translation and Interpreting  | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH309DE_Lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, hoặc |         |
| 29  | ANH218DE04  | English Critical Reading and Writing          | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH109DE/ANH223DE_Danh pháp truyền miệng và văn chức        |         |
| 30  | ANH331DE01  | Language and Intercultural Communication      | 3       | 45        | 45    | 0     | 0           | 0                  | ANH201D_Đi về trước:                                        |         |
| 31  | ANH403DE01  | Practice in Business Translation              | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH219DE_Viết tiếng Anh trong môi trường, hoặc              |         |
| 32  | ANH319DE02  | Teaching English with Technology              | 3       | 60        | 60    | 0     | 0           | 0                  | ANH222DE_Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2                    |         |
|     |             |                                               |         |           |       |       |             |                    | ANH212DE_Văn hóa Anh Mỹ                                     |         |
|     |             |                                               |         |           |       |       |             |                    | ANH308DE_Nhập môn Biên phiên dịch                           |         |
|     |             |                                               |         |           |       |       |             |                    | ANH309DE_Lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, hoặc |         |
|     |             |                                               |         |           |       |       |             |                    | ANH222DE_Nhập môn giảng dạy tiếng Anh                       |         |

|    |            |                                                   |   |    |    |    |   |   |                                                                                                       |  |
|----|------------|---------------------------------------------------|---|----|----|----|---|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 33 | ANH321DE02 | Project 2: Specialized Implementation Project     | 3 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 34 | ANH326DE02 | Essentials Skills for Public Relations            | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH228DE_Anh văn kinh doanh                                                                           |  |
| 35 | ANH323DE01 | English for Corporate Communication               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH223DE_Kỹ năng đọc và viết tiếng Anh 3                                                              |  |
| 36 | ANH324DE01 | Advanced English for Business                     | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | ANH228DE_Anh văn kinh doanh                                                                           |  |
| 37 | ANH333DE01 | Teaching English Language Construction            | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH332DE_Nhập môn giảng dạy tiếng Anh?                                                                |  |
| 38 | ANH334DE01 | Teaching CLIL Classes                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH309DE04_English Language Teaching: Theories, Methods and Techniques or ANH222DE01_Teaching English |  |
| 39 | ANH336DE01 | Contrastive Linguistics                           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH229DE_Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao                                                                  |  |
| 40 | ANH346DE01 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                   | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 41 | ANH404DE03 | English Semantics                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH104DE_Kỹ năng đọc 2 hoặc                                                                           |  |
| 42 | ANH406DE03 | English Lesson Planning and Materials Development | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH309DE04_English Language Teaching: Theories, Methods and Techniques or ANH222DE01_Teaching English |  |
| 43 | ANH410DE03 | Corporate Communication Strategies                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH318DE_Truyền thông nội bộ                                                                          |  |
| 44 | ANH411DE01 | Classroom-Based Language Assessment               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH309DE_Lý thuyết và phương pháp giảng dạy tiếng Anh,                                                |  |
| 45 | ANH412DE01 | Integrated Marketing and Communications (IMC)     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | ANH323DE2_Kỹ năng tiếp xúc bán hàng (điểm số CT SP (từ HK thứ 2021-22).                               |  |
| 46 | ANH417DE01 | Teaching English in Different Contexts            | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | ANH332DE_Nhập môn giảng dạy tiếng Anh                                                                 |  |
| 47 | ANH420DE01 | Business Meeting and Negotiation Skills           | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | ANH228DE_Anh văn kinh doanh                                                                           |  |
| 48 | ANH421DE01 | Customer service and relationships Management     | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | ANH109DE/ANH223DE_Dịch vụ khách hàng và tiếp xúc doanh nghiệp                                         |  |
| 49 | ART105DV01 | Nhiếp ảnh kỹ thuật số                             | 3 | 45 | 0  | 45 | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 50 | ART106DV02 | Định luật phối cảnh                               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 51 | ART201DV01 | Hình họa 2                                        | 3 | 60 | 0  | 60 | 0 | 0 | ART101D_Hình họa mỹ thuật 1                                                                           |  |
| 52 | ART203DV01 | Mình họa                                          | 3 | 60 | 0  | 60 | 0 | 0 | ART103D_Cơ sở tạo hình 2<br>ART201D_Hình họa mỹ thuật 2                                               |  |
| 53 | ART205DV01 | Nhiếp ảnh 2(nâng cao)                             | 3 | 45 | 0  | 45 | 0 | 0 | ART105D_Nhiếp ảnh KTS                                                                                 |  |
| 54 | ART206DV01 | Triết lý thiết kế                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 55 | ART207DV01 | Kỹ thuật phác họa và phối cảnh                    | 6 | 75 | 0  | 75 | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 56 | BA101DE01  | Microeconomics                                    | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 57 | BA101DV01  | Kinh tế vi mô                                     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 58 | BA102DE01  | Macroeconomics                                    | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA101D_Kinh tế vi mô                                                                                  |  |
| 59 | BA102DV01  | Kinh tế vĩ mô                                     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA101D_Kinh tế vi mô                                                                                  |  |
| 60 | BA103DE01  | Business Ethics                                   | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 61 | BA104DE01  | Introduction to Management                        | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 62 | BA107DV01  | Kinh tế học                                       | 6 | 75 | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 63 | BA201DE01  | Negotiation Skills                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 64 | BA201DV01  | Kỹ thuật thương lượng                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                     |  |
| 65 | BA204DE01  | Change Management                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 66 | BA204DV01  | Quản trị sự thay đổi                              | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 67 | BA205DV01  | Khởi nghiệp                                       | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 68 | BA206DE01  | Organizational Behaviour                          | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 69 | BA206DV01  | Hành vi tổ chức                                   | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 70 | BA301DV02  | Đề án lập kế hoạch kinh doanh                     | 3 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | BA203D_Marketing căn bản                                                                              |  |
| 71 | BA302DE01  | Strategic Management                              | 3 | 45 | 39 | 0  | 6 | 0 | BA101D_Kinh tế vi mô hoặc                                                                             |  |
| 72 | BA302DV01  | Quản trị chiến lược                               | 3 | 45 | 39 | 0  | 6 | 0 | BA101G_Kinh tế vi mô hoặc                                                                             |  |
| 73 | BA303DE01  | Project Management                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA101G_Kinh tế vi mô hoặc                                                                             |  |
| 74 | BA303DV01  | Quản trị dự án                                    | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học EIC5/EI14                                                                         |  |
| 75 | BA304DV01  | Quản trị vận hành doanh nghiệp                    | 3 | 45 | 42 | 0  | 3 | 0 | BA104D_Quản trị học                                                                                   |  |
| 76 | BA308DE01  | Leadership                                        | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | CS100D_Xác suất trong kế hoạch<br>CS100D_Thống kê trong kinh doanh<br>- EIC5/EI14                     |  |

|     |             |                                                     |   |         |    |    |   |   |                                             |  |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|---|---------|----|----|---|---|---------------------------------------------|--|
| 77  | BA401DE01   | Supply Chain Management                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_ Quan trị học                        |  |
| 78  | BA401DV01   | Quản trị chuỗi cung ứng                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_ Quan trị học                        |  |
| 79  | BA450DV01   | Thực tập tốt nghiệp                                 | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | CS105D_ Văn viết, thuyết trình              |  |
| 80  | BLAW309DE01 | E-commerce Law                                      | 2 | 30      | 30 | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                 |  |
| 81  | BLAW310DE01 | Cybersecurity Law and Global Data Privacy           | 2 | 30      | 30 | 0  | 0 | 0 | ILAW303D_ Luật Thương mại quốc tế EIC5/EII4 |  |
| 82  | BLAW402DE01 | Laws on Fintech                                     | 2 | 30      | 30 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                 |  |
| 83  | CL201DV01   | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Trung Quốc 3              | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | BLAW302D_ Luật Ngân hàng EIC6/EII5          |  |
| 84  | CL203DV01   | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Trung Quốc 3              | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 85  | CL205DV01   | Tiếp xúc Hán Việt và Từ Hán - Việt                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 86  | CL206DC01   | Đất nước học Trung Quốc                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 87  | CN103DV01   | Mạng máy tính cơ sở                                 | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                           |  |
| 88  | CN203DV01   | Lý thuyết hệ điều hành                              | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                           |  |
| 89  | DA201DV01   | Hoạt hình căn bản                                   | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | GD201D_ Tin học chuyên ngành 2              |  |
| 90  | DA202DE01   | Digital Media Production                            | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | -                                           |  |
| 91  | DA302DV01   | Đồ họa bao bì                                       | 3 | 75      | 0  | 75 | 0 | 0 | ART105D_ Nhiếp ảnh KTS                      |  |
| 92  | DA305DE01   | Advanced Animation                                  | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | DA201D_ Hoạt hình căn bản EIC5/EII4         |  |
| 93  | DA306DE01   | Character Design                                    | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                 |  |
| 94  | DA309DE01   | Game graphic Design                                 | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                 |  |
| 95  | DA402DE01   | Comic Illustration                                  | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                 |  |
| 96  | DA403DE01   | Book Illustration                                   | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                 |  |
| 97  | DA404DE01   | Digital Art Entrepreneur                            | 2 | 8       | 8  | 0  | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                 |  |
| 98  | DA450DV01   | Đồ án tốt nghiệp                                    | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 99  | DC141DV01   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                         | 2 | 30      | 27 | 0  | 3 | 0 | DC140D_ Triết học Mác-Lenin                 |  |
| 100 | DC142DV01   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                           | 2 | 30      | 27 | 0  | 3 | 0 | DC141D_ Kinh tế chính trị Mác-Lenin         |  |
| 101 | DC143DV01   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                | 2 | 30      | 27 | 0  | 3 | 0 | DC142D_ Chủ nghĩa xã hội khoa học           |  |
| 102 | DC144DV01   | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam                      | 2 | 30      | 27 | 0  | 3 | 0 | DC143D_ Tư tưởng Hồ Chí Minh                |  |
| 103 | DM304DE01   | Introduction to Digital Marketing                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC5/EII4         |  |
| 104 | DM304DV01   | Dẫn nhập môn Marketing kỹ thuật số                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản                   |  |
| 105 | DM305DE01   | Digital Media                                       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC5/EII4         |  |
| 106 | DM305DV01   | Truyền thông kỹ thuật số                            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản                   |  |
| 107 | DM306DE01   | E-Customer Relations Management and                 | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC5/EII4         |  |
| 108 | DM306DV01   | Quản trị quan hệ khách hàng và cộng đồng trực tuyến | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản                   |  |
| 109 | DM308DE02   | Digital Marketing Project                           | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC5/EII4         |  |
| 110 | DM308DV02   | Đề án: Dự án Marketing kỹ thuật số                  | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản                   |  |
| 111 | DM309DV01   | Dữ liệu Marketing kỹ thuật số                       | 6 | 75      | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 112 | DM401DE01   | Search Engine Optimization and Social Media         | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC6/EII5         |  |
| 113 | DM401DV01   | Tối ưu hoá công cụ tìm kiếm (SEO) và                | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản                   |  |
| 114 | DM405DE01   | Programmatic Advertising                            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_ Marketing căn bản EIC6/EII5         |  |
| 115 | EC201DE01   | E-commerce                                          | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 116 | EC201DV01   | Thương mại điện tử                                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 117 | EC203DE01   | Digital technology in Global Business               | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 118 | EC301DV01   | Sàn Giao dịch thương mại điện tử                    | 3 | 45      | 39 | 0  | 6 | 0 | -                                           |  |
| 119 | EC303DV01   | Chính phủ điện tử                                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                           |  |
| 120 | EC304DV01   | Kho dữ liệu và khai thác dữ liệu                    | 3 | 45      | 39 | 0  | 6 | 0 | -                                           |  |

|     |             |                                                                  |   |         |     |    |    |   |                                                     |  |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|---|---------|-----|----|----|---|-----------------------------------------------------|--|
| 121 | EC305DE01   | E-Commerce Security                                              | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | - EIC5/EI14                                         |  |
| 122 | EC308DE01   | Cong nghệ thông tin Cơ bản trong thương mại điện tử              | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | - EIC5/EI14                                         |  |
| 123 | EC309DV02   | Thiết lập kế hoạch kinh doanh Thương mại điện tử                 | 3 | 0       | 0   | 0  | 0  | 0 | EC201D_Thương mại điện tử                           |  |
| 124 | EC310DE01   | Strategy for E-Commerce Marketing                                | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | EC211D_Quản trị doanh TMĐT                          |  |
| 125 | EC312DE01   | Kinh doanh trên mạng xã hội                                      | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | EC201D_Thương mại điện tử EIC5/EI14                 |  |
| 126 | EC316DV01   | Phân tích dữ liệu web                                            | 6 | 75      | 75  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 127 | EC317DV01   | Trải nghiệm người dùng trực tuyến                                | 6 | 75      | 75  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 128 | EC401DE01   | Advanced E-Commerce                                              | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | EC201D_Thương mại điện tử EIC6/EI15                 |  |
| 129 | EM303DV01   | Dịch vụ tiếp đãi trong sự kiện M.I.C.E                           | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 130 | EM304DV01   | Giao tiếp văn hóa trong tổ chức sự kiện M.I.C.E                  | 3 | 45      | 39  | 0  | 6  | 0 | EM314D_Nhập môn Quản trị sự kiện                    |  |
| 131 | EM306DE01   | Copywriting in Events                                            | 3 | 45      | 42  | 0  | 3  | 0 | EM314D_Nhập môn Quản trị sự kiện                    |  |
| 132 | EM306DV01   | Biên tập chương trình sự kiện                                    | 3 | 45      | 42  | 0  | 3  | 0 | EM305D_PP viết đề án tiếp đãi khách SK EIC5/EI14    |  |
| 133 | EM314DE01   | Introduction to Events Management                                | 3 | 45      | 42  | 0  | 3  | 0 | EM314D_Nhập môn Quản trị sự kiện                    |  |
| 134 | EM314DV01   | Nhập môn quản trị sự kiện                                        | 3 | 45      | 42  | 0  | 3  | 0 | EM305D_PP viết đề án tiếp đãi khách SK              |  |
| 135 | EM315DE01   | M.I.C.E Management                                               | 3 | 45      | 36  | 0  | 9  | 0 | - EIC5/EI14                                         |  |
| 136 | EM316DE01   | Catering for Events                                              | 3 | 45      | 42  | 0  | 3  | 0 | EM314D_Nhập môn Quản trị sự kiện hoặc               |  |
| 137 | EM450DV01   | Thực tập tốt nghiệp                                              | 9 | 15 tuần | 0   | 0  | 0  | 0 | FM402D_Năng quản DL và KS-NH hoặc                   |  |
| 138 | EM451DV01   | Khóa luận tốt nghiệp                                             | 9 | 15 tuần | 0   | 0  | 0  | 0 | EM314D_Nhập môn Quản trị sự kiện hoặc               |  |
| 139 | FM202DV01   | Tâm lý học và điện ảnh                                           | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                         |  |
| 140 | FM312DV01   | Sản xuất phim tài liệu                                           | 3 | 75      | 30  | 33 | 12 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                         |  |
| 141 | GD205DE01   | Layout Design                                                    | 3 | 60      | 0   | 60 | 0  | 0 | FM101D_Diện ảnh đại cương, hoặc                     |  |
| 142 | GD212DV01   | Tin học Thiết kế Ứng dụng                                        | 6 | 90      | 0   | 90 | 0  | 0 | TT207D_Kỹ thuật Audio-video, hoặc TT215D_Dẫn nhập   |  |
| 143 | GD308DE01   | Visual Effect                                                    | 3 | 60      | 0   | 60 | 0  | 0 | GD205D_Nghệ thuật cảm thụ                           |  |
| 144 | GD401DE01   | Project: Design Entrepreneur                                     | 2 | 0       | 0   | 0  | 0  | 0 | GD202D_Tin học chuyên ngành 2                       |  |
| 145 | GD402DE01   | Communication Design                                             | 3 | 60      | 30  | 30 | 0  | 0 | - EIC5/EI14                                         |  |
| 146 | GD450DV01   | Đồ án tốt nghiệp                                                 | 9 | 0       | 0   | 0  | 0  | 0 | GD205D_Đồ họa dân trang và HOA305D_Đồ họa dân trang |  |
| 147 | GE101DV01   | Tiếng Anh hội nhập quốc tế 4                                     | 5 | 135     | 135 | 0  | 0  | 0 | học chỉ tạo chỉ học GD205D_Đồ họa dân trang         |  |
| 148 | GE102DV01   | Tiếng Anh hội nhập quốc tế 5                                     | 5 | 135     | 135 | 0  | 0  | 0 | ART206D_Triết lý thiết kế EIC6/EI15                 |  |
| 149 | GLAW101DV01 | Pháp luật đại cương                                              | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | GD402D_Đồ họa truyền thông                          |  |
| 150 | GLAW201DV01 | Luật lao động                                                    | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | GE003DV01_Tiếng Anh hội nhập quốc tế 3              |  |
| 151 | GLAW204DV01 | Hệ thống chứng từ và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | GE101DV01_Tiếng Anh hội nhập quốc tế 4              |  |
| 152 | GS102DV01   | Toán rời rạc                                                     | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 153 | GS104DV01   | Đại số tuyến tính                                                | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 154 | GS109DV02   | Thống kê ứng dụng                                                | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 155 | GS110DV01   | Xác suất thống kê cho kỹ sư                                      | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 156 | HAN101DV01  | Tiếng Hàn 1                                                      | 4 | 90      | 90  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |
| 157 | HAN102DV01  | Tiếng Hàn 2                                                      | 4 | 90      | 90  | 0  | 0  | 0 | HAN101D_Tiếng Hàn 1                                 |  |
| 158 | HAN103DV01  | Tiếng Hàn 3                                                      | 4 | 90      | 90  | 0  | 0  | 0 | HAN102D_Tiếng Hàn 2                                 |  |
| 159 | HAN201DV02  | Tiếng Hàn 4                                                      | 3 | 75      | 75  | 0  | 0  | 0 | HAN103D_Tiếng Hàn 3                                 |  |
| 160 | HM201DV01   | Quản trị bộ phận phòng                                           | 3 | 60      | 16  | 44 | 0  | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                        |  |
| 161 | HM201EL02   | Housekeeping Management                                          | 3 | 60      | 32  | 28 | 0  | 0 |                                                     |  |
| 162 | HM202DE01   | Marketing Principles in Tourism and Hospitality                  | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                        |  |
| 163 | HM202DV01   | Nguyên lý marketing trong DL và KS-NH                            | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                        |  |
| 164 | HM206EL01   | Marketing & Sales Principles in Hospitality                      | 3 | 45      | 45  | 0  | 0  | 0 | -                                                   |  |

|     |             |                                                       |   |         |    |    |   |   |                                                     |  |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|---|---------|----|----|---|---|-----------------------------------------------------|--|
| 165 | HM302DE01   | Human Resource Development in Hospitality             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4              |  |
| 166 | HM304EL01   | Human Resource Development in Hospitality and Tourism | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 |                                                     |  |
| 167 | HM305DE01   | Front Office Management                               | 3 | 60      | 16 | 44 | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4              |  |
| 168 | HM306EL01   | Reservation and Revenue Management                    | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 |                                                     |  |
| 169 | HM307DE01   | Reservations and Revenue Management                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4              |  |
| 170 | HM308DE01   | Hospitality Sales Coach                               | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4              |  |
| 171 | HM309DE01   | Contemporary Issues in Hospitality Industry           | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4              |  |
| 172 | HM310EL01   | Học kỹ Doanh nghiệp 1                                 | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 173 | HM311EL01   | Học kỹ Doanh nghiệp 2                                 | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 174 | HM401DE01   | Managerial Skills and Leadership in Hospitality       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC6/EII5              |  |
| 175 | HM402DV01   | Tài chính trong KS-NH                                 | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC6/EII5              |  |
| 176 | HM403DE01   | Hotel Planning & Development                          | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC6/EII5              |  |
| 177 | HM404DE01   | Room Division Management                              | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC6/EII5              |  |
| 178 | HM407DE01   | Entrepreneurship in Hospitality                       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                         |  |
| 179 | HRM203DV01  | Quản trị nhân sự                                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                 |  |
| 180 | HRM204DV01  | Văn hóa doanh nghiệp                                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học                                 |  |
| 181 | HRM305DE01  | Performance Management                                | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự EIC5/EII4                  |  |
| 182 | HRM306DE01  | Labor Relations                                       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học EIC5/EII4                       |  |
| 183 | HRM307DV01  | Tâm lý học nhân sự                                    | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự                            |  |
| 184 | HRM309DV01  | Hệ thống thông tin nguồn nhân lực                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự                            |  |
| 185 | HRM310DE01  | Recruitment and Selection                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự EIC5/EII4                  |  |
| 186 | HRM312DE01  | International Human Resource Management               | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự EIC5/EII4                  |  |
| 187 | HRM314DE01  | Career Management                                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự EIC5/EII4                  |  |
| 188 | HRM315DV01  | Lương, thưởng, phúc lợi và quản trị thành tích        | 6 | 75      | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 189 | HRM404DE01  | Strategic Human Resource Management                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | HRM203D_Quản trị nhân sự EIC6/EII5                  |  |
|     | HRM203DE01  | Human Resource Management                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_Quản trị học, EIC5/EII4                      |  |
|     | HRM450DV01  | Thực tập tốt nghiệp                                   | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                         |  |
| 190 | IB101DV01   | Nhập môn Kinh doanh quốc tế                           | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 191 | IB202DV01   | Hội nhập và các cam kết quốc tế                       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | Riêng CTSB NNA-KDQT: Nhập môn KDQT_NT103DV01        |  |
| 192 | IB205DV01   | Thương mại và hội nhập quốc tế                        | 6 | 75      | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 193 | IB301DE01   | International Investment                              | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | IB101 Nhập môn Kinh doanh quốc tế EIC5/EII4         |  |
| 194 | IB303DV01   | Nhượng quyền kinh doanh                               | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 195 | IB304DV02   | Đề án chuyên ngành                                    | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 196 | IB306DE01   | International Payment                                 | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | IB101 Nhập môn Kinh doanh quốc tế EIC5/EII4         |  |
| 197 | IB306DV01   | Thanh toán quốc tế                                    | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | IB101 Nhập môn Kinh doanh quốc tế                   |  |
| 198 | IB308DV01   | Thị trường đầu tư quốc tế                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 199 | IB310DE01   | International Market Penetration Strategy             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                         |  |
| 200 | IB403DV01   | Quản trị rủi ro kinh doanh quốc tế                    | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 201 | IB450DV01   | Thực tập tốt nghiệp                                   | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                         |  |
| 202 | IB451DV01   | Khóa luận tốt nghiệp                                  | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                         |  |
| 203 | ILAW401DE01 | Investment Law                                        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LAW104D_Những vấn đề chung về Luật Dân sự EIC6/EII5 |  |
| 204 | IT102DV01   | Thực hành công nghệ thông tin 1                       | 1 | 30      | 0  | 30 | 0 | 0 | SW101D_Nhập môn lập trình                           |  |
| 205 | IT201DV01   | Cơ sở dữ liệu                                         | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                                   |  |
| 206 | IT202DV01   | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu                             | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_Cơ sở dữ liệu                                |  |

|     |            |                                                            |   |         |    |    |   |   |                                                                                    |  |
|-----|------------|------------------------------------------------------------|---|---------|----|----|---|---|------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 207 | IT206DV01  | Phân tích thiết kế hướng đối tượng                         | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | SW103D_ Lập trình hướng đối tượng (DH) hoặc SW102D_ Cấu trúc dữ liệu và giải thuật |  |
| 208 | IT207DE01  | Software Testing                                           | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | SW102D_ Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                             |  |
| 209 | IT207DV01  | Kiểm thử phần mềm                                          | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | SW102D_ Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                             |  |
| 210 | IT208DV01  | Phân tích, thiết kế và phát triển hệ thống hướng đối tượng | 6 | 105     | 60 | 45 | 0 | 0 | SW102D_ Lập trình hướng đối tượng (DH) hoặc                                        |  |
| 211 | IT301DV01  | Cơ sở dữ liệu nâng cao                                     | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | IT202D_ Hệ quản trị cơ sở dữ liệu hoặc                                             |  |
| 212 | IT305DE01  | Interaction Design                                         | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_ Cơ sở dữ liệu,                                                             |  |
| 213 | IT306DE01  | Emerging Technologies                                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | SW102D_ Lập Trình Hướng đối tượng EIC5/EI14                                        |  |
| 214 | IT311DV01  | Dữ liệu lớn với Hadoop                                     | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | IT206D_ Phân tích thiết kế hướng đối tượng EIC5/EI14                               |  |
| 215 | IT317DV01  | Phát triển ứng dụng Internet of Things                     | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_ Cơ sở dữ liệu,                                                             |  |
| 216 | KT204DV02  | Nguyên lý kế toán                                          | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | SW102D_ Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                             |  |
| 217 | KT305DE02  | Cost Information for Decision Making                       | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 218 | KT314DE01  | Management Accounting and Decisions 2                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | KT211DV_ Kế toán tài chính Việt Nam 1 hoặc KT210DE_ Kế toán tài chính 1 hoặc       |  |
| 219 | KT315DE01  | Vietnamese Financial Accounting                            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | KT310D_ Kế toán Quản trị và ra Quyết định 1 EIC5/EI14                              |  |
| 220 | KT317DE01  | Accounting Simulation                                      | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | KT211DV_ Kế toán tài chính Việt Nam 1 hoặc KT210DE_ Kế toán tài chính 1 hoặc       |  |
| 221 | KT321DV01  | Hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu                    | 6 | 75      | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 222 | KT410DE02  | Auditing and Assurance Service 2                           | 3 | 45      | 36 | 9  | 0 | 0 | KT309DE_ Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo 1                                            |  |
| 223 | KT412DE01  | Financial Reporting and Analysis                           | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | KT304DV03_ Kế toán tài chính Việt Nam 2 hoặc                                       |  |
| 224 | KT414DE01  | Financial Accounting 4                                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | KT308DE03_ Kế toán tài chính 3 EIC6/EI15                                           |  |
| 225 | KT450DE01  | Graduation Internship                                      | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | KT318DE01_ Kế toán tài chính 3 EIC6/EI15                                           |  |
| 226 | KT450DV01  | Thực tập tốt nghiệp                                        | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN EIC6/EI15                                              |  |
| 227 | KT451DE01  | Graduation Paper                                           | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                                        |  |
| 228 | KT451DV01  | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                                        |  |
| 229 | LAW104DV01 | Những vấn đề chung về Luật Dân sự                          | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LAW103D_ Luật Hiến pháp                                                            |  |
| 230 | LAW106DV01 | Luật Đất đai - Môi trường                                  | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | -                                                                                  |  |
| 231 | LAW107DV01 | Luật Lao động                                              | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LAW104D_ Những vấn đề chung về Luật Dân sự                                         |  |
| 232 | LAW110DV01 | Luật Hành chính và Tổ tụng Hành chính                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 3 | 0 | LAW103D_ Luật Hiến pháp                                                            |  |
| 233 | LAW114DE02 | Tiếng Anh chuyên ngành Luật                                | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 234 | LAW201DV01 | Luật Tài sản                                               | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LAW101D_ Nhập môn luật học                                                         |  |
| 235 | LAW206DV01 | Luật Sở hữu Trí tuệ                                        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LAW201D_ Luật Tài sản                                                              |  |
| 236 | LE101DV01  | Phương pháp học đại học                                    | 3 | seminar | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 237 | LE103DV01  | Giới và phát triển tại Việt Nam                            | 3 | seminar | 45 | 0  | 3 | 0 | -                                                                                  |  |
| 238 | LE202DV01  | Tư duy phân biện                                           | 3 | seminar | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 239 | LE208DV01  | Giao tiếp liên văn hoá                                     | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | -                                                                                  |  |
| 240 | LE212DV01  | Tinh thần doanh chủ                                        | 3 | seminar | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                  |  |
| 241 | LG202DV01  | Logistics                                                  | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | -                                                                                  |  |
| 242 | LG205DE01  | Warehouse and Inventory Management (FIATA)                 | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | LG206D_ Nguyên lý logistics và quản lý chuỗi cung ứng                              |  |
| 243 | LG206DE01  | Principles of Logistics and supply chain management        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LG319D_ Vận hành dịch vụ Logistics (FIATA)                                         |  |
| 244 | LG206DV01  | Nguyên lý logistics và quản lý chuỗi cung ứng              | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | BA104D_ Quản trị học                                                               |  |
| 245 | LG301DE01  | International Transportation & Insurance                   | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | BA104D_ Quản trị học                                                               |  |
| 246 | LG303DE01  | Quản lý và khai thác cảng biển                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EI14                                                                        |  |
| 247 | LG304DV01  | Hệ thống thông tin Logistics                               | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | - EIC5/EI14                                                                        |  |
| 248 | LG306DV01  | Giao nhận hàng hóa và khai báo hải quan                    | 3 | 45      | 39 | 3  | 3 | 0 | -                                                                                  |  |

|     |            |                                                           |   |         |    |    |   |   |                                                                                                                        |  |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------|---|---------|----|----|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 249 | LG309DV01  | Hàng hóa và bảo hiểm trong vận tải quốc tế                | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | IB202D_Hội nhập và các cam kết quốc tế<br>TC202D_Tài chính doanh nghiệp                                                |  |
| 250 | LG312DE01  | Forwarding and customs declaration (FIATA)                | 3 | 45      | 39 | 3  | 3 | 0 | LG305D_Vận tải quốc tế, hoặc, IB305D_Nghị vụ ngoại<br>thương EIC5/EII4                                                 |  |
| 251 | LG313DE01  | Multimodal transport (FIATA)                              | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | LG305D_Vận tải quốc tế EIC5/EII4                                                                                       |  |
| 252 | LG315DE01  | Cargo and Insurance in International<br>Transport (FIATA) | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                            |  |
| 253 | LG316DE01  | Logistics Information systems (FIATA)                     | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                            |  |
| 254 | LG319DE01  | Logistics Services (FIATA)                                | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | LG206D_Nguyên lý logistics và quản lý chuỗi cung ứng<br>BA104D_Quản trị học EIC5/EII4                                  |  |
| 255 | LG322DV01  | Đề án chuyên ngành Logistics                              | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | LG206D_Nguyên lý logistics và quản lý chuỗi cung ứng<br>MK203D_Marketing căn bản<br>IB101D_Nhập môn Kinh doanh quốc tế |  |
| 256 | LG450DV01  | Thực tập tốt nghiệp                                       | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, DATN, TTTN<br>LG250DV01 Thực tập nhận thức                                                            |  |
| 257 | MIS102DV01 | Nhập môn Hệ thống thông tin quản lý                       | 3 | 45      | 0  | 45 | 0 | 0 | -                                                                                                                      |  |
| 258 | MIS203DV01 | Thiết kế web và đồ họa                                    | 3 | 45      | 0  | 45 | 0 | 0 | IT001D_Tin học dự bị hoặc MIS101D_Tin học đại cương                                                                    |  |
| 259 | MIS214DV01 | Phân tích định lượng                                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                      |  |
| 260 | MIS215DV01 | Tin học ứng dụng khối ngành Kinh tế                       | 3 | 45      | 0  | 45 | 0 | 0 | IT001D_Tin học dự bị                                                                                                   |  |
| 261 | MIS217DV01 | Tin học ứng dụng khối ngành Khoa học xã hội               | 3 | 45      | 0  | 45 | 0 | 0 | IT001D_Tin học dự bị                                                                                                   |  |
| 262 | MK202DE02  | Customer Behavior                                         | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản hoặc<br>PB203D_Marketing Bất Động Sản                                                         |  |
| 263 | MK208DE01  | Marketing Research                                        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | GS108D_Nguyên lý thống kê hoặc GS109D_Thống kê trong<br>kinh doanh                                                     |  |
| 264 | MK303DE02  | Direct and Data Driven Marketing                          | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | MK202D_Hành vi người tiêu dùng EIC5/EII4                                                                               |  |
| 265 | MK305DE02  | Marketing Channels Management                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                     |  |
| 266 | MK305DV02  | Quản trị kênh Marketing                                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |
| 267 | MK306DE01  | Retailing Management                                      | 3 | 45      | 39 | 0  | 6 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                     |  |
| 268 | MK306DV01  | Quản trị bán lẻ                                           | 3 | 45      | 39 | 0  | 6 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |
| 269 | MK307DV01  | Quản trị sản phẩm                                         | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |
| 270 | MK308DE03  | Integrated Marketing Communications<br>Management         | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                     |  |
| 271 | MK309DE01  | Marketing Management                                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                     |  |
| 272 | MK309DV01  | Quản trị Marketing                                        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |
| 273 | MK310DV01  | Quản trị bán hàng                                         | 3 | 45      | 42 | 0  | 3 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |
| 274 | MK312DV01  | Chiến lược và chiến thuật phương tiện truyền<br>thông     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK308D_QT truyền thông Marketing tích hợp                                                                              |  |
| 275 | MK315DV03  | Đề án chuyên ngành                                        | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản<br>MK317D_Chiến lược Marketing hoặc MK208D_Nghiên cứu<br>Marketing                            |  |
| 276 | MK317DE01  | Marketing Strategy                                        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                     |  |
| 277 | MK318DE01  | Phương tiện truyền thông Marketing xã hội                 | 3 | 45      | 0  | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                            |  |
| 278 | MK327DV01  | Chiến lược Marketing và bán hàng                          | 6 | 75      | 75 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                      |  |
| 279 | MK401DE02  | Brand Management                                          | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                     |  |
| 280 | MK402DE01  | B2B Marketing Management                                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                     |  |
| 281 | MK402DV01  | Quản trị Marketing B2B                                    | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                               |  |

|     |             |                                       |   |         |    |    |    |   |                                                                                                                                                                                                     |  |
|-----|-------------|---------------------------------------|---|---------|----|----|----|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 282 | MK403DE02   | Customer Service and Management (CSM) | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK202D_Hành vi khách hàng hoặc<br>EM314D_Nhập môn quản trị sự kiện hoặc<br>EM102D_Nguyên lý Quản trị Sự kiện hoặc<br>PB202D_Nguyên lý kinh doanh BDS hoặc TO101D_Tổng<br>quan DL và KS-NH EIC6/EII5 |  |
| 283 | MK403DV02   | Quản lý và chăm sóc khách hàng        | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK202D_Hành vi khách hàng hoặc<br>EM314D_Nhập môn quản trị sự kiện hoặc<br>EM102D_Nguyên lý Quản trị Sự kiện hoặc<br>PB202D_Nguyên lý kinh doanh BDS hoặc TO101D_Tổng<br>quan DL và KS-NH           |  |
| 284 | MK404DE01   | Service Marketing                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 285 | MK404DV01   | Marketing dịch vụ                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 286 | MK406DE01   | Content Marketing                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 287 | MK407DE01   | Events & Sponsors Management          | 3 | 45      | 33 | 0  | 12 | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 288 | MK407DV01   | Quản trị tài trợ và sự kiện           | 3 | 45      | 33 | 0  | 12 | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 289 | MK409DE01   | Mobile Marketing                      | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 290 | MK409DV01   | Marketing nền tảng di động            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 291 | MK410DE01   | Digital Marketing Analytics           | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 292 | MK410DV01   | Phân tích dữ liệu Marketing điện tử   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 293 | MK411DE01   | Sales Promotion Management            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 294 | MK411DV01   | Quản trị khuyến mãi                   | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 295 | MK412DE01   | B2B Sales Management                  | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản EIC6/EII5                                                                                                                                                                  |  |
| 296 | MK413DV01   | Điều hành bán hàng đa kênh            | 3 | 45      | 45 | 0  | 0  | 0 | MK203D_Marketing căn bản                                                                                                                                                                            |  |
| 297 | MK450DV01   | Thực tập tốt nghiệp                   | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0  | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                                                                                                                                                         |  |
| 298 | MK451DV01   | Khóa luận tốt nghiệp                  | 9 | 0       | 0  | 0  | 0  | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                                                                                                                                                         |  |
| 299 | NHAT101DV02 | Tiếng Nhật 1                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 300 | NHAT102DV03 | Tiếng Nhật 2                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | NHAT101D_Tiếng Nhật 1                                                                                                                                                                               |  |
| 301 | NHAT103DV03 | Tiếng Nhật 3                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | NHAT102D_Tiếng Nhật 2                                                                                                                                                                               |  |
| 302 | NHAT201DV04 | Tiếng Nhật 4                          | 3 | 75      | 75 | 0  | 0  | 0 | NHAT103D_Tiếng Nhật 3                                                                                                                                                                               |  |
| 303 | PE104DV01   | Bóng đá                               | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 304 | PE105DV01   | Bóng rổ                               | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 305 | PE107DV01   | Karatedo                              | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 306 | PE109DV01   | Cầu lông                              | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 307 | PE110DV01   | Taekwondo                             | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 308 | PE114DV01   | Kickboxing                            | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 309 | PE115DV01   | Chạy dài Marathon                     | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 310 | PE119DV01   | Muay                                  | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 311 | PE120DV01   | Thể hình                              | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 312 | PE126DV01   | Bơi lội                               | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 313 | PE128DV01   | Bắn cung                              | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 314 | PE129DV01   | Bắn súng                              | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 315 | PE130DV01   | Pickleball                            | 1 | 30      | 0  | 30 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 316 | PHAP101DV02 | Tiếng Pháp 1                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |
| 317 | PHAP102DV02 | Tiếng Pháp 2                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | PHAP101D_Tiếng Pháp 1                                                                                                                                                                               |  |
| 318 | PHAP103DV02 | Tiếng Pháp 3                          | 4 | 90      | 90 | 0  | 0  | 0 | PHAP102D_Tiếng Pháp 2                                                                                                                                                                               |  |
| 319 | PHAP201DV03 | Tiếng Pháp 4                          | 3 | 75      | 75 | 0  | 0  | 0 | PHAP103D_Tiếng Pháp 3                                                                                                                                                                               |  |
| 320 | PHI117DV01  | Triết học trong cuộc sống             | 3 | seminar | 45 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                                                                   |  |

|     |            |                                                            |   |    |    |    |   |   |                                                                                                                  |  |
|-----|------------|------------------------------------------------------------|---|----|----|----|---|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 321 | PR201DE01  | Business Fundamentals                                      | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 322 | PR301DV01  | Kỹ năng nói trước công chúng                               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TT104D_Tổng quan về TTNT                                                                                         |  |
| 323 | PR302DV01  | Nghiên cứu trong hoạt động Quan hệ công chúng              | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PR202D_Nhập môn Quan hệ công chúng                                                                               |  |
| 324 | PR304DV01  | Kỹ năng viết nâng cao cho hoạt động Quan hệ công chúng     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TT214D_Kỹ năng viết truyền thông                                                                                 |  |
| 325 | PR305DV01  | Quan hệ công chúng quốc tế                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PR202D_Nhập môn Quan hệ công chúng                                                                               |  |
| 326 | PR309DV01  | Đề án: Kế hoạch và triển khai hoạt động quan hệ công chúng | 2 | 30 | 30 | 0  | 0 | 0 | TT320D_Quản trị truyền thông tích hợp<br>PR303D_Hoạch định chiến lược & quản trị chương trình quan hệ công chúng |  |
| 327 | PR402DE01  | Crisis Communication                                       | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PR202D_Nhập môn Quan hệ công chúng, hoặc<br>TT309D_Quản trị dự án truyền thông EIC6/EII5                         |  |
| 328 | PR402DV01  | Quản lý khủng hoảng truyền thông                           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PR202D_Nhập môn Quan hệ công chúng, hoặc<br>TT309D_Quản trị dự án truyền thông                                   |  |
| 329 | PSY105DV01 | Tâm lý học Phát triển                                      | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 330 | PSY106DV02 | Tâm lý học xã hội trong đời sống                           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 331 | PSY201DV02 | Đánh giá và Trắc nghiệm Tâm lý                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 332 | PSY202DE02 | Thực hành chuyên nghiệp trong Tâm lý học                   | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 333 | PSY204DV01 | Kỹ năng tham vấn căn bản                                   | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 334 | PSY206DV01 | Tâm bệnh học I                                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 335 | PSY210DV01 | Tâm lý học trong doanh nghiệp                              | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                |  |
| 336 | PSY301DV01 | Đề án 2: Ứng dụng tâm lý chuyên ngành                      | 2 | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | PSY203D_Đề án 1: Ứng dụng tâm lý vào môi trường sống                                                             |  |
| 337 | PSY302DV01 | Lý thuyết và kỹ thuật Tham vấn                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY204D_Kỹ năng tham vấn căn bản                                                                                 |  |
| 338 | PSY304DV01 | Phát triển nghề nghiệp                                     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY210D_Tâm lý học trong doanh nghiệp                                                                            |  |
| 339 | PSY305DE01 | Human and Development                                      | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY205D_Lý thuyết về Nhân cách EIC5/EII4                                                                         |  |
| 340 | PSY305DV01 | Phát triển nhân cách                                       | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY205D_Lý thuyết về Nhân cách                                                                                   |  |
| 341 | PSY309DE01 | School Counseling                                          | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY204D_Kỹ năng tham vấn căn bản<br>PSY105D_Tâm lý học Phát triển EIC5/EII4                                      |  |
| 342 | PSY311DE01 | Clinical Psychology                                        | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY302D_Lý thuyết và kỹ thuật Tham vấn EIC5/EII4                                                                 |  |
| 343 | PSY401DE01 | Advanced Career Counseling                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY312D_Tham vấn hướng nghiệp EIC6/EII5                                                                          |  |
| 344 | PSY401DV01 | Tham vấn nghề nghiệp nâng cao                              | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY312D_Tham vấn hướng nghiệp                                                                                    |  |
| 345 | PSY403DE01 | Art Therapy                                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY302D_Lý thuyết và kỹ thuật Tham vấn EIC6/EII5                                                                 |  |
| 346 | PSY406DV01 | Ứng dụng tham vấn hướng nghiệp                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY312D_Tham vấn hướng nghiệp                                                                                    |  |
| 347 | PSY407DE01 | Mindfulness in Counseling & Psychotherapy                  | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | PSY302D_Lý thuyết và kỹ thuật Tham vấn EIC6/EII5                                                                 |  |
| 348 | PSY410DE01 | Tâm lý học Tích cực                                        | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                                                                                      |  |
| 349 | RM201DE01  | F&B Management                                             | 3 | 45 | 21 | 24 | 0 | 0 | RM101D_Kỹ năng vận hành các dịch vụ ẩm thực                                                                      |  |
| 350 | RM201EL01  | Food and Beverage Management                               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 |                                                                                                                  |  |
| 351 | RM202DV01  | Chế biến món ăn                                            | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 352 | RM203DE01  | Gourmet Culture                                            | 3 | 45 | 36 | 3  | 6 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 353 | RM203DV01  | Văn hóa Ẩm thực                                            | 3 | 45 | 36 | 3  | 6 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 354 | RM204DE01  | Menu Design                                                | 3 | 45 | 18 | 24 | 3 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 355 | RM205DE01  | Safety & Sanitation                                        | 3 | 45 | 42 | 0  | 3 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 356 | RM304DV01  | Kỹ thuật làm bánh                                          | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                                                                     |  |
| 357 | RM305DE01  | Oenology                                                   | 3 | 45 | 42 | 0  | 3 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH EIC5/EII4                                                                           |  |

|     |           |                                                  |   |    |    |    |   |   |                                                                                                                                       |  |
|-----|-----------|--------------------------------------------------|---|----|----|----|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 358 | RM401DE01 | Restaurant Planning and Design                   | 3 | 45 | 42 | 0  | 3 | 0 | TO101D_ Tổng quan DL và KS-NH EIC6/EII5                                                                                               |  |
| 359 | SW101DV01 | Nhập môn lập trình                               | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 360 | SW102DV01 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                   | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW101D_ Nhập môn lập trình, hoặc<br>TIN133D_ Nhập môn lập trình HDH                                                                   |  |
| 361 | SW103DV01 | Lập Trình Hướng Đối Tượng                        | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW101D_ Nhập môn lập trình                                                                                                            |  |
| 362 | SW205DV01 | Đồ án thực tập lập trình A                       | 2 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | SW102D_ Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                                                                                |  |
| 363 | SW210DE01 | Software Engineering                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | SW103D_ Lập trình hướng đối tượng (DH) hoặc<br>TIN132C_ Lập trình HDT căn bản (CĐ)                                                    |  |
| 364 | SW305DV01 | Phát triển Web                                   | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_ Cơ sở dữ liệu;<br>SW103D_ Lập trình hướng đối tượng                                                                           |  |
| 365 | SW306DV01 | Phát triển Web front-end                         | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW103D_ Lập trình hướng đối tượng                                                                                                     |  |
| 366 | SW307DV01 | Phát triển Web với Servlets & JSP                | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_ Cơ sở dữ liệu;<br>SW103D_ Lập trình hướng đối tượng                                                                           |  |
| 367 | SW310DE01 | Application Development for Mobile Devices       | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW103D_ Lập trình hướng đối tượng EIC5/EII4                                                                                           |  |
| 368 | SW310DV01 | Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động        | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW103D_ Lập trình hướng đối tượng                                                                                                     |  |
| 369 | SW312DE01 | Software Application Development                 | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT206D_ Phân tích thiết kế hướng đối tượng EIC5/EII4                                                                                  |  |
| 370 | SW312DV01 | Phát triển phần mềm ứng dụng                     | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT206D_ Phân tích thiết kế hướng đối tượng                                                                                            |  |
| 371 | SW313DE01 | .Net Technologies                                | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT201D_ Cơ sở dữ liệu;<br>SW103D_ Lập trình hướng đối tượng; EIC5/EII4                                                                |  |
| 372 | SW314DV01 | Phát triển ứng dụng Web trên nền tảng Java EE    | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | SW307D_ Phát triển Web với Servlets & JSP                                                                                             |  |
| 373 | SW402DE01 | Software Architecture                            | 3 | 60 | 30 | 30 | 0 | 0 | IT206D_ Phân tích thiết kế hướng đối tượng EIC6/EII5                                                                                  |  |
| 374 | SW403DE01 | Software Project Management                      | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | SW210D_ Công nghệ phần mềm hoặc<br>IT206D_ Phân tích thiết kế hướng đối tượng hoặc<br>MIS302D_ Phân tích hệ thống nghiệp vụ EIC6/EII5 |  |
| 375 | TC202DE01 | Corporate Finance                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 376 | TC202DV01 | Tài chính doanh nghiệp                           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 377 | TC203DV02 | Tài chính quốc tế                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 378 | TC210DV01 | Thị trường chứng khoán                           | 3 | 45 | 39 | 0  | 6 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 379 | TC301DE02 | Options, Futures and Other Derivatives           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp EIC5/EII4                                                                                              |  |
| 380 | TC301DV02 | Các Công cụ Tài chính Phái sinh                  | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 381 | TC304DE02 | Quản trị tài chính                               | 3 | 45 | 0  | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                                           |  |
| 382 | TC304DV02 | Quản trị tài chính                               | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp                                                                                                        |  |
| 383 | TC306DE02 | Risk management                                  | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp EIC5/EII4                                                                                              |  |
| 384 | TC309DV01 | Quản trị dự án đầu tư                            | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp                                                                                                        |  |
| 385 | TC319DE01 | Tài chính Hành Vi                                | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                                           |  |
| 386 | TC329DV01 | Ứng dụng blockchain trong tài chính              | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp<br>KT204D_ Nguyên lý kế toán                                                                           |  |
| 387 | TC335DV01 | Tài chính quốc tế trong các tập đoàn đa quốc gia | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 388 | TC336DV01 | Nhập môn về công nghệ tài chính                  | 3 | 60 | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                                                                                                                     |  |
| 389 | TC401DE02 | Quantitative Method in Finance                   | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp EIC6/EII5                                                                                              |  |
| 390 | TC402DV01 | Các Mô hình Tài chính                            | 3 | 45 | 0  | 45 | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp                                                                                                        |  |
| 391 | TC406DE01 | Bank Lending                                     | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_ Tài chính doanh nghiệp hoặc Nghiệp vụ ngân hàng<br>EIC6/EII5                                                                  |  |
| 392 | TC407DE02 | Risk Management in Banks                         | 3 | 45 | 45 | 0  | 0 | 0 | TC302D_ Phân tích báo cáo tài chính EIC6/EII5                                                                                         |  |

|     |           |                                                   |   |         |    |    |   |   |                                                             |  |
|-----|-----------|---------------------------------------------------|---|---------|----|----|---|---|-------------------------------------------------------------|--|
| 393 | TC419DE01 | Finance in Multi-National Corporation             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_Tài chính doanh nghiệp EIC6/EII5                     |  |
| 394 | TC427DV01 | Đề án ứng dụng tài chính                          | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | KT204D_Nguyên lý kế toán<br>TC202D_Tài chính doanh nghiệp   |  |
| 395 | TC428DV01 | Đề án ứng dụng ngân hàng                          | 3 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | KT204D_Nguyên lý kế toán<br>TC202D_Tài chính doanh nghiệp   |  |
| 396 | TC430DE01 | Managing for Value Creation                       | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | TC202D_Tài chính doanh nghiệp EIC6/EII5                     |  |
| 397 | TC450DE01 | Graduation Internship                             | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN EIC6/EII5                       |  |
| 398 | TC450DV01 | Thực tập tốt nghiệp                               | 9 | 15 tuần | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                 |  |
| 399 | TC451DE01 | Graduation Paper                                  | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN EIC6/EII5                       |  |
| 400 | TC451DV01 | Khóa luận tốt nghiệp                              | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN                                 |  |
| 401 | TK113DV02 | Nguyên lý thiết kế thời trang                     | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 402 | TK313DE01 | Fashion Design ( Women's wear)                    | 3 | 60      | 0  | 56 | 4 | 0 | TK213D_Đề án 1 EIC5/EII4                                    |  |
| 403 | TK318DV02 | Tiếp thị thời trang                               | 3 | 60      | 0  | 56 | 4 | 0 | TK213DE_Đề án 1                                             |  |
| 404 | TK326DE02 | Intergrated Fashion Marketing Communication       | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | TK213DE_Đề án 1 EIC5/EII4                                   |  |
| 405 | TK402DV05 | Phần mềm ứng dụng trong thiết kế thời trang       | 3 | 75      | 0  | 75 | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 406 | TK403DE01 | Technology of Producing Fashion                   | 3 | 45      | 0  | 42 | 3 | 0 | TK320D_Đề án 2 EIC6/EII5                                    |  |
| 407 | TK407DE02 | Fashion Supply Chain Management                   | 3 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | TK327DE_Đề án kinh doanh EIC6/EII5                          |  |
| 408 | TK409DE01 | Preparation for Fashion Design Graduation Project | 2 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | TK320D_Đề án 2 EIC6/EII5                                    |  |
| 409 | TK410DV01 | Đồ án tiền tốt nghiệp KDTT                        | 2 | 60      | 60 | 0  | 0 | 0 | TK327DE_Đề án kinh doanh                                    |  |
| 410 | TM104DV01 | Tạo mẫu căn bản                                   | 3 | 75      | 0  | 75 | 0 | 0 | HT:TM103/MA106D                                             |  |
| 411 | TM202DV04 | Kỹ thuật draping                                  | 3 | 75      | 0  | 75 | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 412 | TM403DV02 | Tạo mẫu trang phục cao cấp                        | 3 | 75      | 0  | 75 | 0 | 0 | TK320DE_Đề án 2                                             |  |
| 413 | TN118DV01 | Trang trí cơ sở ngành Nội thất                    | 3 | 56      | 0  | 56 | 0 | 0 | HT:ART103D                                                  |  |
| 414 | TN203DV01 | Tin học nội thất 4 - (3D Max)                     | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN102D_Tin học nội thất 1: Basics and AutoCAD               |  |
| 415 | TN207DV01 | Nguyên lý thiết kế Nội thất                       | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN103D_Kiến trúc - Nội thất nhập môn                        |  |
| 416 | TN219DV01 | Vật liệu và cấu tạo                               | 6 | 75      | 45 | 30 | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 417 | TN221DV01 | Phát triển và nghiên cứu ý tưởng                  | 3 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 418 | TN302DE02 | Interior Equipments                               | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất EIC5/EII4                |  |
| 419 | TN317DV01 | Trang trí sự kiện                                 | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất                          |  |
| 420 | TN318DV01 | Đồ án Thiết kế nội thất thương mại tổng hợp       | 6 | 60      | 30 | 30 | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 421 | TN319DE01 | Đồ án thiết kế nội thất văn phòng - giáo dục      | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                 |  |
| 422 | TN402DE02 | Design Studio : Hospitality Interior Design       | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất EIC6/EII5                |  |
| 423 | TN403DE02 | Design Studio : Cultural Interior Design          | 3 | 60      | 0  | 60 | 0 | 0 | TN207D_Nguyên lý thiết kế nội thất EIC6/EII5                |  |
| 424 | TN450DV01 | Đồ án tốt nghiệp                                  | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | TN405D_Đồ án tiền tốt nghiệp<br>Theo QĐ về KLTN, ĐATN, TTTN |  |
| 425 | TO102DV01 | Kinh tế học trong DL và KS-NH                     | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | -                                                           |  |
| 426 | TO209DE01 | Tour Guiding: Profession and Practice             | 3 | 45      | 36 | 0  | 9 | 0 | TO101D_Tổng quan DL và KS-NH                                |  |
| 427 | TO315DE01 | English For Tourism I                             | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                 |  |
| 428 | TO317DE01 | Sustainable Tourism                               | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC5/EII4                                                 |  |
| 429 | TO403DE01 | Tourism Product Development                       | 3 | 45      | 39 | 0  | 6 | 0 | - EIC6/EII5                                                 |  |
| 430 | TO404DE01 | Contemporary Issues in Tourism                    | 3 | 45      | 45 | 0  | 0 | 0 | - EIC6/EII5                                                 |  |
| 431 | TO456DV01 | Dự án khởi nghiệp                                 | 9 | 0       | 0  | 0  | 0 | 0 | -                                                           |  |

|     |            |                                                    |   |    |    |    |    |   |                                                                                                                                                                |     |
|-----|------------|----------------------------------------------------|---|----|----|----|----|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 432 | TQ101DV02  | Tiếng Trung 1                                      | 4 | 90 | 90 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 433 | TQ102DV03  | Tiếng Trung 2                                      | 4 | 90 | 90 | 0  | 0  | 0 | TQ101D_Tiếng Trung 1                                                                                                                                           |     |
| 434 | TQ103DV03  | Tiếng Trung 3                                      | 4 | 90 | 90 | 0  | 0  | 0 | TQ102D_Tiếng Trung 2                                                                                                                                           |     |
| 435 | TQ201DV04  | Tiếng Trung 4                                      | 3 | 75 | 75 | 0  | 0  | 0 | TQ103D_Tiếng Trung 3                                                                                                                                           |     |
| 436 | TT105DV01  | Truyền thông và xã hội                             | 3 | 45 | 45 | 0  | 0  | 0 | TT104D_Tổng quan về truyền thông hoặc FM101D_Điện ảnh đại cương                                                                                                |     |
| 437 | TT109DV01  | Truyền thông, văn hóa và xã hội                    | 6 | 75 | 75 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 438 | TT204DV02  | Luật và đạo đức truyền thông                       | 3 | 60 | 60 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 439 | TT205DV02  | Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn | 3 | 45 | 42 | 0  | 3  | 0 | TT104D_Tổng quan về truyền thông hoặc FM101D_Điện ảnh đại cương                                                                                                |     |
| 440 | TT206DV02  | Nội dung phương tiện truyền thông nghe nhìn        | 3 | 75 | 75 | 0  | 0  | 0 | TT106D_Cảm thụ nghệ thuật nghe nhìn                                                                                                                            |     |
| 441 | TT214DV02  | Kỹ năng viết truyền thông                          | 3 | 45 | 45 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 442 | TT216DV01  | Văn hóa đại chúng châu Á                           | 3 | 45 | 45 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 443 | TT218DV01  | Kỹ năng tạo lập văn bản truyền thông               | 3 | 60 | 60 | 0  | 0  | 0 |                                                                                                                                                                |     |
| 444 | TT219DV01  | Tiếp cận và cảm thụ tác phẩm nghệ thuật nghe nhìn  | 6 | 90 | 90 | 90 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              |     |
| 445 | TT302DE02  | TV Program Production                              | 3 | 75 | 0  | 60 | 15 | 0 | TT205D_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn<br>TT207D_Kỹ thuật Audio-Video<br>TT206D_Nội dung và phương tiện truyền thông nghe nhìn<br>EIC5/EII4 |     |
| 446 | TT304DV02  | Sản xuất quảng cáo TVC và new media                | 3 | 75 | 0  | 60 | 15 | 0 | TT205D_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn<br>TT207D_Kỹ thuật Audio-Video<br>TT206D_Nội dung và phương tiện truyền thông nghe nhìn              |     |
| 447 | TT308DE01  | Radio Program Production                           | 3 | 60 | 30 | 24 | 6  | 0 | TT205D_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn<br>TT207D_Kỹ thuật Audio - Video<br>TT206D_Nội dung phương tiện truyền thông nghe nhìn<br>EIC5/EII4  |     |
| 448 | TT308DV01  | Sản xuất chương trình giải trí phát thanh          | 3 | 60 | 30 | 24 | 6  | 0 | TT205D_Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn<br>TT207D_Kỹ thuật Audio - Video<br>TT206D_Nội dung phương tiện truyền thông nghe nhìn               |     |
| 449 | TT309DE01  | Media Project Management                           | 3 | 60 | 56 | 0  | 4  | 0 | TT104D_Tổng quan về truyền thông<br>MK203D_Marketing căn bản EIC5/EII4                                                                                         |     |
| 450 | TT309DV01  | Quản trị dự án truyền thông                        | 3 | 60 | 56 | 0  | 4  | 0 | TT104D_Tổng quan về truyền thông<br>MK203D_Marketing căn bản                                                                                                   |     |
| 451 | TT324DE01  | Sáng tạo trong nghệ thuật và truyền thông          | 3 | 60 | 60 | 0  | 0  | 0 | - EIC5/EII4                                                                                                                                                    |     |
| 452 | TT402DE01  | Media Selling                                      | 3 | 60 | 30 | 30 | 0  | 0 | TT320D_Quản trị truyền thông tích hợp<br>TT301_Nghiên cứu thị hiếu khán thính giả EIC6/EII5                                                                    |     |
| 453 | TT403DV02  | Đồ án: Kế hoạch kinh doanh sản phẩm TTNN           | 2 | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 | TT402D_Kinh doanh sản phẩm truyền thông, hoặc<br>TT309D_Quản trị dự án truyền thông                                                                            |     |
| 454 | ART102DV02 | Cơ sở tạo hình I                                   | 3 | 60 | 0  | 60 | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              | TSV |
| 455 | BA103DV01  | Đạo đức kinh doanh                                 | 3 | 45 | 45 | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              | TSV |
| 456 | CN104DV01  | Hệ thống máy tính                                  | 3 | 60 | 0  | 0  | 0  | 0 | -                                                                                                                                                              | TSV |

|     |             |                               |   |     |     |    |   |   |   |     |
|-----|-------------|-------------------------------|---|-----|-----|----|---|---|---|-----|
| 457 | ART101DV02  | Hình họa mỹ thuật             | 3 | 60  | 0   | 60 | 0 | 0 | - | TSV |
| 458 | TN103DV03   | Kiến trúc - Nội thất nhập môn | 0 | 0   | 0   | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 459 | AI104DV01   | Lập trình cơ bản              | 3 | 60  | 30  | 30 | 0 | 0 | - | TSV |
| 460 | SW101DV01   | Nhập môn lập trình            | 3 | 60  | 0   | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 461 | GLAW101DV01 | Pháp luật đại cương           | 3 | 45  | 45  | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 462 | BA104DV01   | Quản trị học                  | 3 | 45  | 45  | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 463 | GE004DV01   | Tiếng Anh hội nhập quốc tế 1  | 0 | 105 | 105 | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 464 | GE005DV01   | Tiếng Anh hội nhập quốc tế 2  | 0 | 105 | 105 | 0  | 0 | 0 | - | TSV |
| 465 | IT001DV01   | Tin học dự bị                 | 0 | 45  | 0   | 45 | 0 | 0 | - | TSV |
| 466 | DC140DV01   | Triết học Mác-Lênin           | 3 | 45  | 41  | 0  | 4 | 0 | - | TSV |